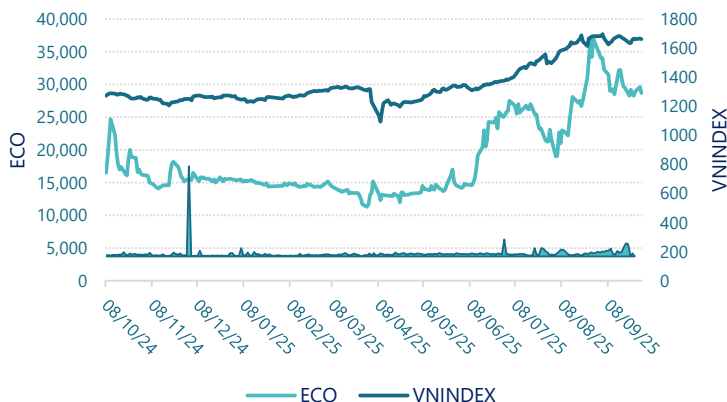




## CTCP Nhựa sinh thái Việt Nam (UPCOM: ECO)

Lịch sử giá



### Thông tin giao dịch

30/09/2025

|                         |            |
|-------------------------|------------|
| Giá hiện tại (VNĐ)      | 28,700     |
| Cao nhất 52 tuần (VNĐ)  | 37,100     |
| Thấp nhất 52 tuần (VNĐ) | 11,300     |
| SL cổ phiếu LH          | 20,000,000 |
| KLGD BQ 20 phiên (CP)   | 60,260     |
| % sở hữu nước ngoài     | 0.0%       |
| Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)    |            |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ)        | 574        |
| P/E                     | 39.9       |
| EPS                     | 720        |

### DT thuần

Q3/25

116

tỷ VNĐ

QoQ: ▼17.0| -12.6%

YoY: ▲ 3.00| 2.9%

### LN sau thuế

Q3/25

5.13

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 2.61| 104%

YoY: ▲ 1.83| 55.5%

### Tỷ suất lãi EBIT

Q3/25

5.7%

+/- YoY: ▲ 1.6%

### DT thuần

9T 2025

357

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 36.0| 11.5%

### LN sau thuế

9T 2025

10.5

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 2.36| 29.3%

### ROE

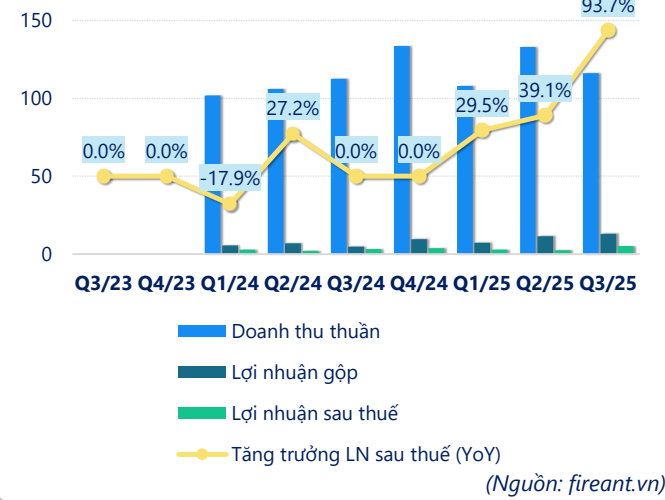
Q3/25

6.3%

#VALUE!

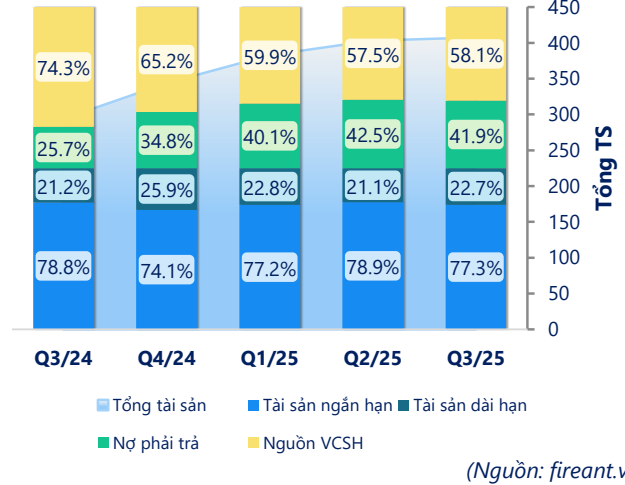
tỷ VNĐ

### Kết quả kinh doanh

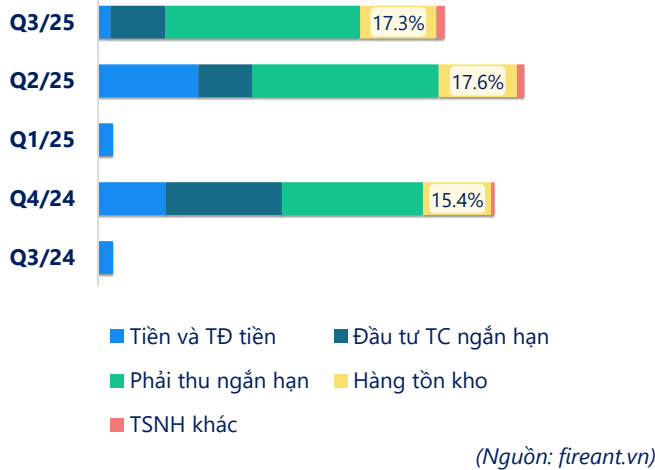


### Cơ cấu Tổng tài sản

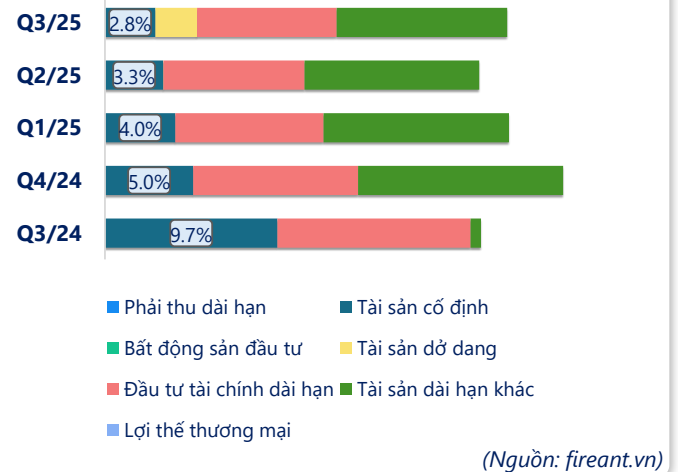
tỷ VNĐ



### Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

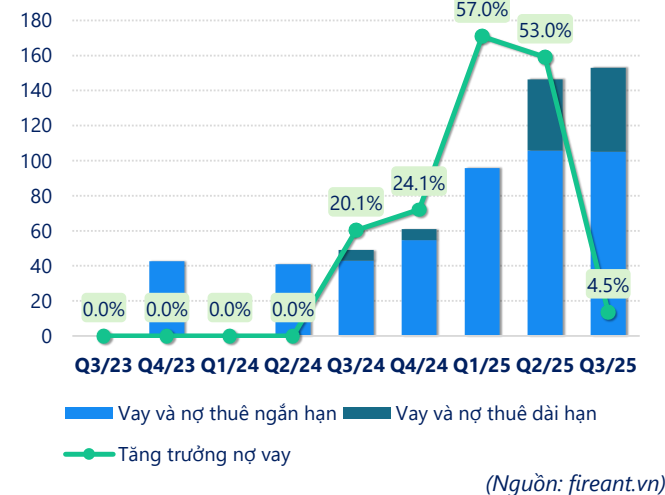


### Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



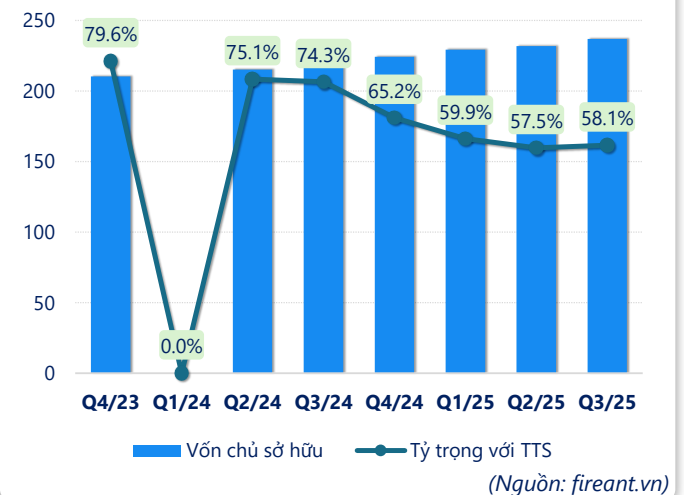
tỷ VNĐ

### Nợ vay

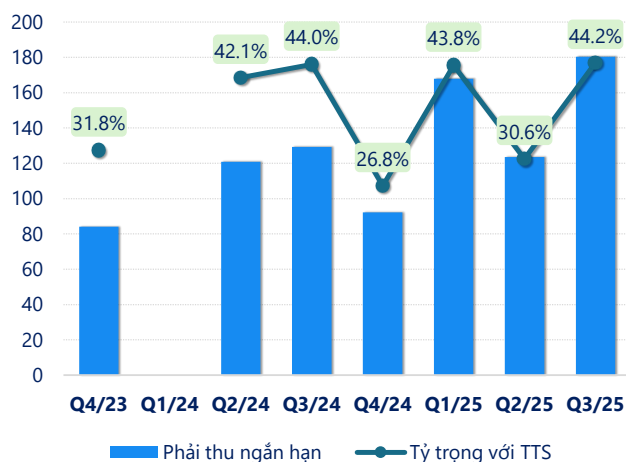


tỷ VNĐ

### Vốn chủ sở hữu

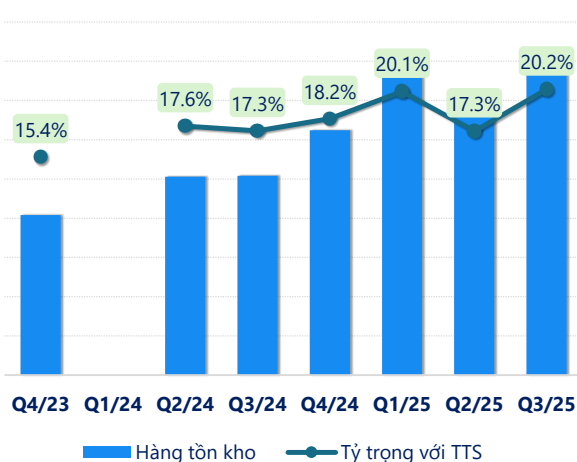


tỷ VNĐ

**Phải thu ngắn hạn**


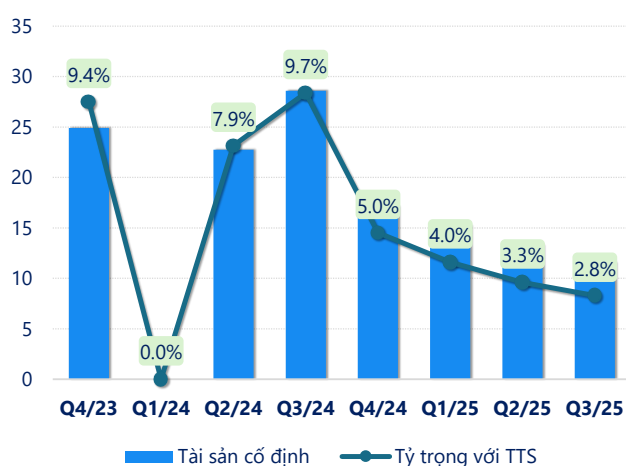
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

**Hàng tồn kho**


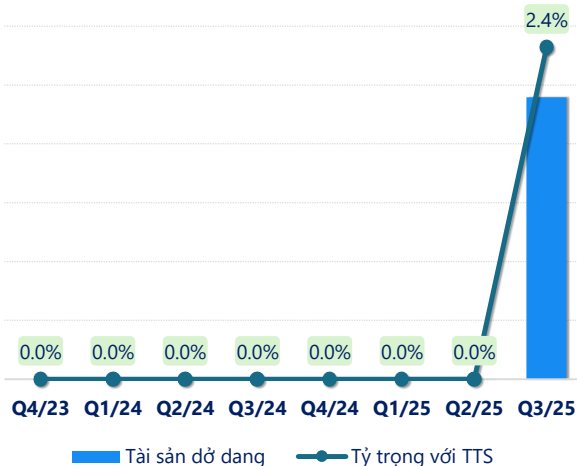
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

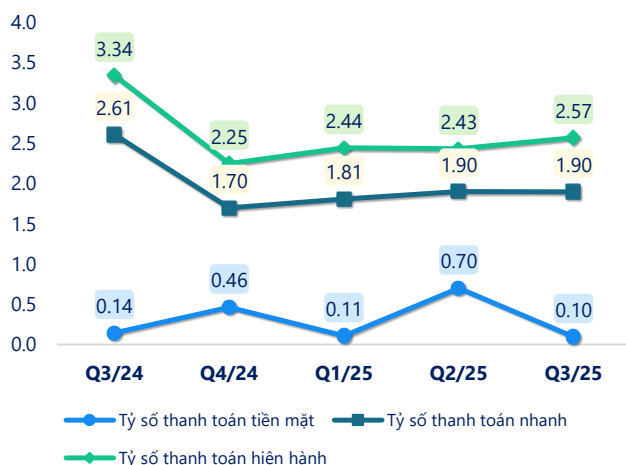
**Tài sản cố định**


(Nguồn: fireant.vn)

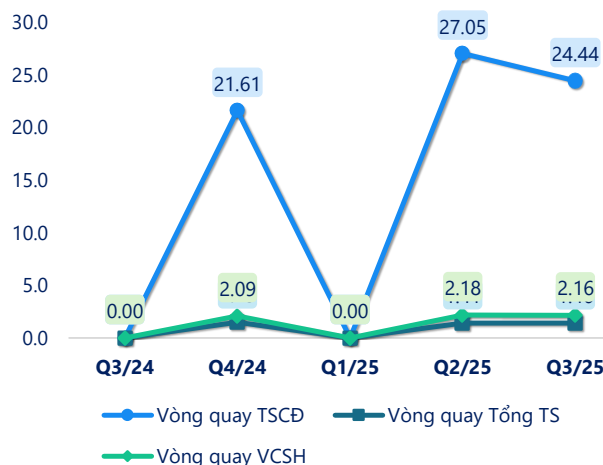
tỷ VNĐ

**Tài sản dở dang**


(Nguồn: fireant.vn)

**Chỉ số thanh khoản**


(Nguồn: fireant.vn)

**Vòng quay tài sản**


(Nguồn: fireant.vn)

| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN<br>(tỷ VNĐ) | Q3/24       | Q4/24       | Q1/25       | Q2/25       | Q3/25       |
|-----------------------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|
| <b>Tổng tài sản</b>         | <b>294</b>  | <b>344</b>  | <b>383</b>  | <b>403</b>  | <b>407</b>  |
| <b>Tài sản ngắn hạn</b>     | <b>232</b>  | <b>255</b>  | <b>296</b>  | <b>318</b>  | <b>315</b>  |
| Tiền và tương đương tiền    | 10.0        | 52.4        | 12.9        | 91.4        | 11.7        |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn   | 36.0        | 45.4        | 30.4        | 28.1        | 32.9        |
| Phải thu ngắn hạn           | 129         | 92.2        | 168         | 124         | 180         |
| Hàng tồn kho                | 50.8        | 62.4        | 76.9        | 69.6        | 82.5        |
| Tài sản ngắn hạn khác       | 5.43        | 2.59        | 7.57        | 5.36        | 7.59        |
| <b>Tài sản dài hạn</b>      | <b>62.3</b> | <b>88.9</b> | <b>87.3</b> | <b>85.1</b> | <b>92.5</b> |
| Phải thu dài hạn            | 0           | 0           | 0           | 0           | 0           |
| Tài sản cố định             | 28.6        | 17.1        | 15.2        | 13.3        | 11.6        |
| Bất động sản đầu tư         | 0           | 0           | 0           | 0           | 0           |
| Tài sản dở dang             | 0           | 0           | 0           | 0.01        | 9.58        |
| Đầu tư tài chính dài hạn    | 32.0        | 32.0        | 32.0        | 32.1        | 32.1        |
| Tài sản dài hạn khác        | 1.73        | 39.8        | 40.0        | 39.7        | 39.2        |
| Lợi thế thương mại          | 0           | 0           | 0           | 0           | 0           |
| <b>Nợ phải trả</b>          | <b>75.4</b> | <b>120</b>  | <b>154</b>  | <b>171</b>  | <b>171</b>  |
| <b>Nợ ngắn hạn</b>          | <b>69.3</b> | <b>113</b>  | <b>121</b>  | <b>131</b>  | <b>123</b>  |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn     | 43.0        | 54.7        | 95.7        | 106         | 105         |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 16.0        | 17.5        | 15.0        | 16.8        | 9.98        |
| Nợ dài hạn                  | 6.13        | 6.23        | 32.7        | 40.6        | 47.9        |
| Vay và nợ thuê dài hạn      | 6.13        | 6.23        | 0           | 40.6        | 47.9        |
| <b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b> | <b>218</b>  | <b>224</b>  | <b>229</b>  | <b>232</b>  | <b>237</b>  |
| <b>Vốn chủ sở hữu</b>       | <b>218</b>  | <b>224</b>  | <b>229</b>  | <b>232</b>  | <b>237</b>  |
| Vốn điều lệ                 | 200         | 200         | 200         | 200         | 200         |
| Kinh phí và quỹ khác        | 0           | 0           | 0           | 0           | 0           |

(Nguồn: fireant.vn)